



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012****I./ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		159,770,992,711	231,276,926,914
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,135,773,278	11,969,784,119
1. Tiền	111	V.01	6,135,773,278	11,969,784,119
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,310,240,000	1,610,240,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2,310,240,000	1,610,240,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		47,611,018,500	63,693,232,506
1. Phải thu khách hàng	131		23,200,631,073	36,598,980,328
2. Trả trước cho người bán	132		11,749,526,239	12,146,285,298
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	14,102,917,301	16,390,022,993
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,442,056,113)	(1,442,056,113)
IV. Hàng tồn kho	140		101,483,627,669	146,174,350,094
1. Hàng tồn kho	141	V.04	101,483,627,669	146,174,350,094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,230,333,264	7,829,320,195
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		558,188,794	1,226,595,576
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		510,363,038	5,269,293,854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	17,487,202	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	158		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác			1,144,294,230	1,333,430,765
B/= TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		62,926,869,993	63,588,336,698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		44,609,317,701	45,270,784,406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	27,315,186,673	33,278,601,118
- Nguyên giá	222		53,652,304,885	56,549,994,740
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(26,337,118,212)	(23,271,393,622)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	12,048,670,852	11,992,183,288
- Nguyên giá	228		12,268,016,280	12,169,016,280
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(219,345,428)	(176,832,992)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5,245,460,176	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,999,227,631	17,999,227,631
1. Đầu tư vào công ty con	251		21,872,000,000	21,872,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(3,872,772,369)	(3,872,772,369)
V. Tài sản dài hạn khác	260		318,324,661	318,324,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	110,324,661	110,324,661
3. Tài sản dài hạn khác	268		208,000,000	208,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		222,697,862,704	294,865,263,612





Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A/= NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		128,055,903,703	187,360,319,689
I. Nợ ngắn hạn	310		127,671,875,221	186,952,240,714
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	73,887,383,132	64,240,213,333
2. Phải trả người bán	312		46,297,935,426	108,257,561,916
3. Người mua trả tiền trước	313		4,643,356,308	12,622,933,177
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	999,035,229	144,580,791
5. Phải trả người lao động	315		834,459,848	557,192,250
6. Chi phí phải trả	316	V.17	33,018,813	526,334,512
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1,010,968,383	603,424,735
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(34,281,918)	-
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		384,028,482	408,078,975
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		384,028,482	408,078,975
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B/= NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		94,641,959,001	107,504,943,923
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	94,641,959,001	107,504,943,923
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,161,690,000	111,161,690,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		635,620,600	635,620,600
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,092,211,052	1,092,211,052
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,217,010,190	3,217,010,190
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21,464,572,841)	(8,601,587,919)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		222,697,862,704	294,865,263,612

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

PHẠM HỒNG NGỌC

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

NGUYỄN VĂN ĐỨC



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel: (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco

Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

II./ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 2 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	135,991,526,188	244,090,036,747	291,142,497,957	442,702,300,344
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		112,415,280	10,399,647,841	206,109,780	16,186,274,756
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		135,879,110,908	233,690,388,906	290,936,388,177	426,516,025,588
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	130,903,454,293	223,727,717,310	282,187,754,404	400,533,082,292
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,975,656,615	9,962,671,596	8,748,633,773	25,982,943,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	148,252,002	1,358,589,960	1,012,223,353	2,092,605,366
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,746,968,298	2,895,890,381	6,953,533,566	9,037,522,008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,164,889,131	1,772,167,705	6,014,952,388	4,798,670,322
8. Chi phí bán hàng	24		4,532,124,797	9,134,591,675	9,996,192,746	19,339,009,069
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,638,160,319	1,656,367,675	5,364,485,540	3,484,148,172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(5,793,344,797)	(2,365,588,175)	(12,553,354,726)	(3,785,130,587)
11. Thu nhập khác (*)	31		(109,426,729)	11,519,740,702	3,132,189,037	15,457,632,989
12. Chi phí khác	32		-	7,089,202,071	3,441,819,233	8,534,723,842
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(109,426,729)	4,430,538,631	(309,630,196)	6,922,909,147
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5,902,771,526)	2,064,950,456	(12,862,984,922)	3,137,778,560
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-	1,043,729,078	-	1,311,686,657
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5,902,771,526)	1,021,221,378	(12,862,984,922)	1,826,091,903
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-

Ghi chú:

- Công ty còn khoản thu nhập chưa ghi nhận từ các chương trình khuyến mãi, số tiền tương đương 3,5 tỷ đồng (Số liệu chờ đối chiếu) ./.

- Công ty chưa ghi nhận khoản thu nhập từ kết quả đánh giá mức độ hoàn thành chỉ tiêu chất lượng & tiếp thị, số tiền tương đương 2,25 tỷ đồng ./.

Người lập biểu

PHẠM HỒNG NGỌC

Kế Toán Trưởng

NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH



Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Tổng Giám Đốc

NGUYỄN VĂN ĐỨC



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn



Mercedes-Benz

Haxaco
Nhà Phân Phối ủy quyền của
Mercedes-Benz Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Dạng Dầy Đủ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2012

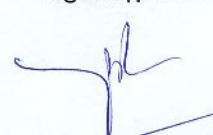
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12,862,984,922)	3,137,778,560
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3,108,237,026	3,222,512,872
- Các khoản dự phòng	03		-	(592,211,381)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49,217,181)	(816,600,039)
- Chi phí lãi vay	06		6,014,952,388	4,798,670,322
3 Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		(3,789,012,689)	9,750,150,334
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24,240,066,882	(44,946,607,070)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		44,690,722,425	29,120,074,038
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(68,893,253,374)	4,901,332,165
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(668,406,782)	(1,087,729,666)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,014,952,388)	(4,798,670,322)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1,952,723,552)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		250,000,000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(66,781,918)	(61,150,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10,251,617,844)	(9,075,324,073)
II/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,805,811,164)	(12,106,641,417)
2. Tiền thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,227,272,727	9,021,796,361
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2,200,000,000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1,500,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		48,975,641	120,862,675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,229,562,796)	(2,963,982,381)
III/= LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Trả vốn cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		161,000,505,340	180,223,790,891
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(151,353,335,541)	(169,487,363,168)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		9,647,169,799	10,736,427,723
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5,834,010,841)	(1,302,878,731)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,969,784,119	32,026,271,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi tiền tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6,135,773,278	30,723,392,280

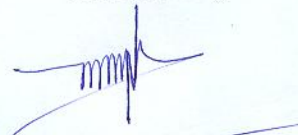
Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 19 tháng 7 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán trưởng

Tổng Giám Đốc


PHẠM HỒNG NGỌC


NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH


NGUYỄN VĂN ĐỨC



Haxaco Autohaus: 10 Điện Biên Phủ, P.15, Quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.
Tel: (84-8) 3 5120026 - 3 5128643. Fax: (84-8) 3 5120025
NH Hồng Kông và Thượng Hải (HSBC) - Chi nhánh TP.HCM, Tài khoản số: 001-083450-041
NH Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 - TP.HCM, Tài khoản số: 10201.0000.102595



Mercedes-Benz - are registered trademarks of Daimler AG, Stuttgart, Germany

Haxaco Võ Văn Kiệt:
2008 Đại lộ Võ Văn Kiệt, P.An Lạc
Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam
Tel : (84-8) 375 28 375
Fax: (84-8) 375 28 376
www.haxaco.com.vn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2012

I./ ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1) Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
- 2) Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ, thương mại.
- 3) Ngành nghề kinh doanh :
 - Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành các loại ô tô.
 - Đại lý mua bán ô tô và phụ tùng các loại.
 - Đóng mới thùng xe các loại.
 - Mua bán và cho thuê ô tô, mua bán phụ tùng, máy móc, thiết bị chuyên ngành ô tô.
 - Thiết kế, cải tạo phương tiện xe cơ giới đường bộ.
 - Dịch vụ cứu hộ xe ô tô.
 - Sản xuất các chi tiết và phụ tùng cho xe có động cơ (trừ rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập cắt, gò, hàn, sơn, tái chế phế
 - Kinh doanh bất động sản (bổ sung).

II./ NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

- 1) Năm tài chính :

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III./ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
- 2) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán :

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
- 3) Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV./ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

- 1) Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- 2) Tiền và tương đương tiền :

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.
- 3) Hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền (nguyên vật liệu), giá đích danh (hàng hóa) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác :

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5) Tài sản cố định hữu hình :

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

LOẠI TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ NĂM
Nhà cửa, vật kiến trúc	Từ 05 đến 25 năm
Máy móc và thiết bị	Từ 05 đến 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 05 đến 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	Từ 03 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 03 đến 10 năm

6) Tài sản cố định vô hình :

*Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 04 năm.

*Quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

7) Đầu tư tài chính :

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8) Chi phí trả trước dài hạn :**a) Công cụ, dụng cụ :**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

b) Chi phí khác :

Gồm các chi phí sửa chữa, cải tạo, ... được phân bổ vào chi phí trong thời gian không quá 02 năm.

9) Chi phí phải trả :

Chi phí phải trả được ghi nhận giữa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10) Nguồn vốn kinh doanh - Quỹ :

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11) Cổ tức :

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

12) Thuế thu nhập doanh nghiệp :

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

13) Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ :

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày :

- 30/06/2012 : 20.860 VND/USD.

14) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu :

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

15) Bên liên quan :

Các bên được xem là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V./ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

1) Tiền và các khoản tương đương tiền :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	1,176,525,621	1,649,338,204
Tiền gửi ngân hàng	4,959,247,657	10,320,445,915
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	6,135,773,278	11,969,784,119

2) Đầu tư ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	2,310,240,000	1,610,240,000
<i>Trong đó: Công ty CP Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ</i>	<i>2,310,240,000</i>	<i>1,610,240,000</i>
Cộng	2,310,240,000	1,610,240,000

3) Phải thu khách hàng :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền bán xe	16,548,917,110	24,321,687,778
Phải thu tiền sửa chữa & các dịch vụ khác	6,651,713,963	12,277,292,550
Cộng	23,200,631,073	36,598,980,328

4) Trả trước cho người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tổng Công ty Cơ khí Giao thông Vận tải Sài Gòn (SAMCO)	63,000,000	63,000,000
Cty TNHH Tư Vấn & Kiểm Toán	-	65,000,000
Cty CP TV TK Công Nghiệp & Dân Dụng	120,000,000	120,000,000
Cty TNHH TM Việt Diên	-	-
Cty TNHH MTV ĐT-SX-TM-DV Phương Hoàng	60,000,000	-
Cty TNHH Nhựa Phước Thành	11,483,956,207	11,466,786,881
Cty TNHH MTV TM DV Môi Trường Thiên Nhiên Xanh	-	306,000,000
Isaria Co Coporate Design AG	-	94,664,992
Nhà cung cấp khác	22,570,032	30,833,425
Cộng	11,749,526,239	12,146,285,298

5) Các khoản phải thu khác :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Lãi cho vay dự thu	435,828,908	198,476,844
Xe trưng bày tại Cty CP CK Ô Tô Cần Thơ (06 xe)	10,743,061,461	13,349,608,173
Cty CP QL Quỹ ĐTCK An Phúc	2,560,000,000	2,560,000,000
Các khoản khác	364,026,932	281,937,976
Cộng	14,102,917,301	16,390,022,993

6) Hàng tồn kho :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	14,011,539,582	11,740,357,088
Công cụ, dụng cụ	480,934,903	510,213,000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,382,302,628	4,642,105,511
Hàng hóa (*)	83,608,850,556	129,281,674,495
Cộng	101,483,627,669	146,174,350,094

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2012****7) Chi phí trả trước ngắn hạn :**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển trong năm	Số cuối quý
Chi phí bảo hiểm	224,287,251	174,866,456	(159,883,478)	239,270,229
Công cụ dụng cụ	667,979,967	52,225,000	(383,047,083)	318,918,565
Chi phí khác	334,328,358	148,581,818	(501,149,495)	
Cộng	1,226,595,576	375,673,274	(1,044,080,056)	558,188,794

8) Tài sản ngắn hạn khác:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Tạm ứng	1,144,294,230	1,326,692,765
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	6,738,000
Cộng	1,144,294,230	1,333,430,765

9) Thuế GTGT được khấu trừ:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	510,363,038	5,269,293,854
Cộng	510,363,038	5,269,293,854

10) Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá số đầu kỳ	21,062,088,081	11,012,154,746	21,849,299,066	2,308,551,875	317,900,972	56,549,994,740
Mua sắm mới	312,117,115	453,934,000	-	-	-	766,051,115
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3,663,740,970)	-	-	(3,663,740,970)
Số cuối quý	21,374,205,196	11,466,088,746	18,185,558,096	2,308,551,875	317,900,972	53,652,304,885
Giá trị hao mòn đầu kỳ	13,041,269,404	3,452,028,514	4,610,467,624	1,897,641,530	269,986,550	23,271,393,622
Khấu hao trong kỳ	1,192,408,376	877,819,902	1,302,340,008	174,500,512	4,341,216	3,551,410,014
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(485,685,424)	-	-	(485,685,424)
Số cuối quý	14,233,677,780	4,329,848,416	5,427,122,208	2,072,142,042	274,327,766	26,337,118,212
Giá trị còn lại đầu kỳ	8,020,818,677	7,560,126,232	17,238,831,442	410,910,345	47,914,422	33,278,601,118
Số cuối quý	7,140,527,416	7,136,240,330	12,758,435,888	236,409,833	43,573,206	27,315,186,673

11) Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong quý	Trích khấu hao	Số cuối quý
Quyền sử dụng đất	11,646,416,800	-	-	11,646,416,800
Phần mềm quản lý Asia	345,766,488	-	56,487,564	402,254,052
Cộng	11,992,183,288	-	56,487,564	12,048,670,852

12) Đầu tư tài chính dài hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư vào công ty con (*)	21,872,000,000	219,345,428
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3,872,772,369)	(3,872,772,369)
Cộng	17,999,227,631	(3,653,426,941)

13) Tài sản dài hạn khác - ký quỹ, ký cược dài hạn:

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty CP Nhiên Liệu Sài Gòn	200,000,000	200,000,000
Cty TNHH Khí Công Nghiệp Vinagas	8,000,000	8,000,000
Cộng	208,000,000	208,000,000

14) Vay và nợ ngắn hạn :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	73,001,383,132	61,614,213,333
- Vay ngắn hạn Ngân hàng HSBC	10,797,646,987	20,017,097,138
- Vay ngắn hạn Ngân TNHH MTV ANZ	32,674,868,295	41,597,116,195
- Vay ngắn hạn Ngân TNHH TMCP Quân Đội CN Đông Sài Gòn	29,528,867,850	
Vay ngắn hạn tổ chức, cá nhân	886,000,000	2,626,000,000
- Kỳ phiếu nội bộ	886,000,000	2,626,000,000
Cộng	73,887,383,132	64,240,213,333

* Khoản vay Ngân hàng dùng để kinh doanh mua bán xe ô tô, khoản vay này được đảm bảo bằng việc cầm cố hàng hóa là xe ô tô.

15) Phải trả người bán :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Xe)	38,023,235,555	99,939,757,928
Cty liên doanh Mercedes Benz Việt Nam (Phụ tùng)	7,727,961,273	5,769,881,281
Cty TNHH XD Tín Phát	1,052,801	1,052,801
Cty TNHH Achison	63,177,890	88,656,297
Cty TNHH TM DV PT Châu Âu	25,520,000	-
Cty TNHH Đại Thống	40,116,782	28,003,562
Cty TNHH Vạn Lợi Gia	105,160,937	28,633,299
Cty TNHH MTV Lâm Phú Thành	52,655,900	701,789,150
Cty TNHH Triệu Phước	14,300,000	14,300,000
Cty CP Thiết Bị Tân Minh Giang	-	1,292,564,240
Các nhà cung cấp khác	244,754,288	392,923,358
Cộng	46,297,935,426	108,257,561,916

16) Người mua trả tiền trước :

Khách hàng ứng trước tiền mua xe.

17) Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước :

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối quý
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	667,645,785	-	667,645,785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	95,203,191	376,853,243	(457,531,792)	14,524,642
+ Thuế TNCN thường xuyên	67,750,603	247,684,828	(283,423,587)	32,011,844
+ Thuế TNCN không thường xuyên	27,452,588	129,168,415	(174,108,205)	(17,487,202)
Tiền thuê đất & thuế khác	49,377,600	250,000,000	-	299,377,600
Cộng	144,580,791	1,294,499,028	(457,531,792)	999,035,229

18) Phải trả người lao động

Lương còn phải trả.

19) Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí khác		
Chi phí thuê phần mềm & phần cứng máy chuẩn đoán	-	116,828,270
Chi phí lãi kỳ phiếu	29,887,443	109,067,113
Chi phí hoa hồng phải trả	3,131,370	300,439,129
Cộng	33,018,813	526,334,512

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ: 10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2012****20) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	185,459,755	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5,487,859	-
Nhận ký quỹ ngắn hạn	250,000,000	-
Tiền thuê kho phải trả Samco	383,000,000	383,000,000
Hàng thừa chờ xử lý	12,640,835	12,640,835
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2009	40,720,800	40,720,800
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2009	46,154,400	46,154,400
Các khoản khác	87,504,734	120,908,700
Cộng	1,010,968,383	603,424,735

21) Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	111,161,690,000	1,092,211,052	3,217,010,190	(8,601,587,919)	106,869,323,322
Phân phối các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	(12,862,984,922)	(12,862,984,922)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Chi trong kỳ	-	-	-	-	-
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	635,620,600	-	-	-	635,620,600
Số dư cuối quý	111,797,310,600	1,092,211,052	3,217,010,190	(21,464,572,841)	94,641,959,000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước	36,277,240,000	26,287,860,000
Vốn góp của các cổ đông khác	74,884,450,000	54,270,600,000
Thặng dư vốn cổ phần	635,620,600	14,330,550,600
Cộng	111,797,310,600	94,889,010,600

Cổ phiếu (đang lưu hành với mệnh giá là 10.000VNĐ/CP).

Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,116,169	8,055,846
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11,116,169	8,055,846
- Cổ phiếu phổ thông	11,116,169	8,055,846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,116,169	8,055,846
- Cổ phiếu phổ thông	11,116,169	8,055,846
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính :

- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh, bổ sung vốn điều lệ của Công ty, tham gia
- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để :
 - Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được trong quá trình hoạt động kinh doanh.
 - Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI/ THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

1) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu :	135,991,526,188	244,090,036,747
- Doanh thu bán xe ô tô	113,493,427,863	221,899,355,411
- Doanh thu sửa chữa, bán phụ tùng	22,364,742,386	21,697,817,548
- Doanh thu khác	133,355,939	492,863,788
Các khoản giảm trừ doanh thu	112,415,280	10,399,647,841
- Hàng bán bị trả lại	112,415,280	10,399,647,841
Doanh thu thuần	135,879,110,908	233,690,388,906

2) Giá vốn hàng bán :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng giá vốn :	130,903,454,293	223,727,717,310
- Giá vốn bán xe ô tô	110,715,689,378	207,772,842,234
- Giá vốn sửa chữa, bán phụ tùng	20,146,212,363	15,941,429,262
+ Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	15,292,054,284	13,234,117,743
+ Chi phí nhân công trực tiếp	726,696,410	783,374,583
+ Chi phí sản xuất chung	4,127,461,669	1,923,936,936
- Giá vốn khác	41,552,552	13,445,814

3) Doanh thu tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	27,284,924	332,818,475
- Lãi cho vay vốn	118,225,771	(22,471,218)
- Lãi phạt quá hạn thanh toán	2,449,101	-
- Doanh thu tài chính khác	292,206	1,048,242,703
Cộng	148,252,002	1,358,589,960

4) Chi phí tài chính :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Trả lãi tiền vay	3,164,889,131	1,772,167,705
- Chi phí tài chính khác	582,079,167	1,123,722,676
Cộng	3,746,968,298	2,895,890,381

5) Chi phí bán hàng :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên	996,871,393	1,513,514,397
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,758,573	61,933,082
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,000,720,319	1,365,482,389
- Chi phí ngân hàng	25,605,745	31,306,170
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	854,645,124	2,101,524,037
- Chi phí khác	1,620,523,643	4,060,831,600
Cộng	4,532,124,797	9,134,591,675



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0 3 0 2 0 0 0 1 2 6

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2012****6) Chi phí quản lý doanh nghiệp :**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1,404,672,722	1,158,475,600
- Chi phí VPP, vật liệu quản lý	68,452,048	16,508,186
- Chi phí dụng cụ quản lý	28,275,496	24,763,220
- Chi phí khấu hao TSCĐ	121,860,686	143,646,747
- Thuế, phí và lệ phí	114,386,364	117,755,200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,573,383	55,072,718
- Chi phí bằng tiền khác	872,939,620	140,146,004
Cộng	2,638,160,319	1,656,367,675

7) Thu nhập khác:

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		7,476,341,816
Thu nhập từ các khoản nợ khó đòi đã xử lý	15,001,050	
Thu nhập từ các khoản khác	(124,427,779)	4,043,398,886
Cộng	(109,426,729)	11,519,740,702

8) Chi phí khác :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	7,075,710,181
- Chi phí khác	-	13,491,890
Cộng	-	7,089,202,071

9) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15,591,366,634	13,414,271,751
- Chi phí nhân công	3,817,037,404	3,990,365,968
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,740,586,363	1,678,920,421
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,781,189,874	2,723,557,541
- Chi phí khác	2,939,460,402	4,873,390,988
Cộng	26,869,640,677	26,680,506,669

VII/ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1) Thu nhập của các thành viên Ban Tổng Giám Đốc**

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền lương	343,164,935	323,754,000
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	23,676,135	2,651,133
Cộng	366,841,070	326,405,133

2) Chính sách kế toán

Về chính sách kế toán, hiện tại công ty vẫn áp dụng các chuẩn kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15/02/2005, Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ tài chính và đã được Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện tại Thông tư số 20/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006, Thông tư số 21/2006/TT - BTC ngày 20/03/2006 như sau :

- VAS 11 Hợp nhất kinh doanh.
- VAS 17 Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- VAS 18 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng.

300871
CÓ MÃ
VU CH
NG XANH
SẢN PHẨM

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ Ô TÔ HÀNG XANH

Địa chỉ :10 (235/18) Điện Biên Phủ, F15, Q. Bình Thạnh, Tp. HCM

MST: 0302000126

THUYẾT MINH BCTC**QUÝ 2 NĂM 2012**

- VAS 23 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- VAS 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- VAS 28 Báo cáo bộ phận.
- VAS 29 Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.
- VAS 30 Lãi trên cổ phiếu.

Ngoài ra, công ty vẫn áp dụng theo Chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành theo Quyết định số 15/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế.

Trong thời gian thực hiện các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính quý này và các quý trước của Công ty.

3) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Đại diện vốn Nhà nước
Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Công ty con

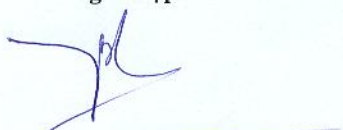
*** Công nợ phải thu với các bên liên quan:**

Công ty Cổ Phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu tiền sửa chữa xe	502,858,214	270,772,596
Phải thu xe trưng bày	10,743,061,461	13,349,608,173
Phải thu tiền cho vay	2,310,240,000	1,610,240,000
Phải thu tiền lãi cho vay	435,828,908	198,476,844
Phải thu khác		
Cộng	13,991,988,583	15,429,097,613

4) Một số thuyết minh khác

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Quý 2/2012 giảm 678,01% so với Quý 2/2011 do các nguyên nhân sau :
 - * Sản lượng hàng hóa bán ra giảm sút do tình hình kinh tế chưa có khởi sắc hơn so với tình hình năm 2011.
 - * Việc cạnh tranh giảm giá bán ra gay gắt giữa các nhà phân phối làm giảm lợi nhuận.
 - * Chi phí trả lãi vay Ngân Hàng cao.
 - * Showroom & Workshop Võ Văn Kiệt vẫn chưa đạt hiệu quả như kế hoạch.

Người lập


PHẠM HỒNG NGỌC

Kế toán trưởng


NGUYỄN THỊ HỒNG KHANH

TP.HCM, Ngày 19 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc




NGUYỄN VĂN ĐỨC